

Số: 914 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thành phố Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 01/3/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 255/TTr-UBND ngày 09/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 50/BC-HĐTĐ ngày 09/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thành phố Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		14.541,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.958,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.309,82
3	Đất chưa sử dụng	CSD	273,12

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	207,49
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,68

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		257,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,01

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		0,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,55

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

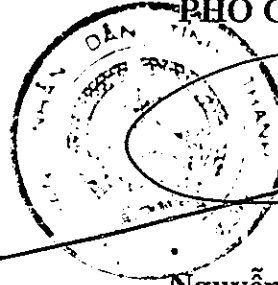
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ49)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
		X. Thiệu Văn	P. Trường Thi	X. Thiệu Dương	P. Tào Xuyên	P. Tân Sơn	X. Quảng Thỉnh	P. Quảng Thành	P. Quảng Thắng	X. Quảng Tâm	X. Quảng Phú	P. Quảng Hưng	X. Quảng Đông	X. Quảng Cát	P. Phú Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Nam Ngạn	P. Lam Sơn	X. Hoàng Quang		
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
NWP	6958,62	268,09	*	242,73	58,57	3,01	224,99	477,89	173,92	174,51	331,26	166,78	357,16	450,48	15,01		78,10	6,83	382,48		
LUA	5194,45	251,76		189,49	30,15	0,31	209,46	429,58	151,44	151,51	200,49	99,96	333,48	348,22	10,59		61,67		309,67		
UC	5157,36	251,76		189,49	29,28	0,31	211,69	429,58	151,18	155,07	200,49	99,92	333,48	326,78	10,59		61,67		309,67		
INK	630,36	0,58		15,93	13,08	0,46		9,52	8,04	8,25	24,78	21,87	6,51	76,90	0,96		5,16	5,52	49,07		
CLN	284,58	3,43		17,89	1,24		2,79	0,26	2,64	3,94	48,26	14,42	6,89	14,36	0,63		0,08	1,31	13,73		
RPH	124,30																				
DD	212,05			16,18																	
SSX	44,46	7,24																			
NTS	358,77	5,08		2,62	14,09	2,24	12,74	24,42	9,58	10,80	57,74	11,10	10,28	11,00	2,83		11,19		6,58		
MU																					
RKH	109,65			0,62					14,11	2,22		19,43							3,43		
NNN	7309,82	97,63	85,41	304,01	204,35	82,46	252,52	368,34	176,05	192,35	315,61	404,06	174,98	215,28	167,79	53,77	178,15	86,00	234,41		
CQP	42,71					2,27		5,64				0,65		2,36	3,36	1,71	0,11				
CAN	29,36		0,12			0,50		0,16							0,04	0,04	0,23	0,04			
KKK	241,38			8,45	35,91						2,25	76,45			12,97						
BKT																					
RKN																					
MD	125,55		2,39		0,80	0,43	2,41	7,61	1,48	0,14		1,65		0,09	3,50	4,69	2,58	3,80	2,44		
GKC	275,40	0,12	1,77	12,89	6,24	3,32	15,28	2,69	6,56	0,06	0,06	17,44	0,21		2,24	4,41	0,60	1,18	1,79		
GKS	47,83			47,15			0,60														
DHT	2593,09	41,12	35,71	36,72	63,78	30,57	89,66	177,11	72,80	100,42	116,94	102,79	102,45	98,24	45,12	14,72	61,30	28,64	81,93		
DDT	20,20						0,30														
DDL																					
DRA	7,40											0,05			7,31						
DNT	1116,29	49,70		106,08			103,77			80,34	66,49		63,64	100,98					52,57		
DDT	1507,10		34,98		47,49	32,32		127,30	78,88			114,67			70,99	25,09	67,91	31,89			
TSC	46,98	0,33	0,10	0,49	0,40	2,93	1,98	0,50</													

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		Đơn vị tính: ha			
				X. Hoàng Lý (23)	X. Hoàng Long (24)	X. Hoàng Đất (25)	X. Hoàng Anh (26)	P. Hàm Rồng (27)	X. Đồng Vinh (28)	P. Đồng Vệ (29)	P. Đồng Thọ (30)	X. Đồng Tân (31)	P. Đồng Sơn (32)	X. Đồng Lĩnh (33)	P. Đồng Hương (34)	X. Đồng Hưng (35)	P. Đồng Hải (36)	X. Đồng Cường (37)	P. Điện Biên (38)	P. Ba Đình (39)	P. An Hoà (40)	X. Thiệu Khánh (41)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)			
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.958,62	175,24	128,40	302,23	252,07	187,17	253,64	51,43	54,41	245,59	12,42	637,66	68,26	174,12	209,58	455,01			25,71	313,87			
1.2	Đất trồng lúa	LUA	5.194,45	104,67	117,73	135,53	235,39	14,92	238,53	41,15	29,88	201,93		463,99	22,40	148,75	144,79	294,52			21,44	201,05			
	Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.157,36	104,67	116,71	122,45	235,39	14,92	238,53	41,15	29,88	201,93		463,99	21,59	148,75	144,79	294,52			21,44	195,70			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	630,36	56,37	4,03	129,42	8,68	14,00	1,21	3,06	14,13	4,38	2,36	4,98	14,53	1,63	18,03	51,68			0,16	55,08			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	284,58	2,11	1,78	14,87	3,38	15,76	7,41	4,15		8,84	6,47	23,26	10,10	10,21	5,21	31,27			2,86	5,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	124,30											124,30											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	212,05					132,24										63,63							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46																			37,22			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,77	11,28	4,38	21,72	3,27	9,31	4,24	3,07	10,40	19,78	3,59	13,46	21,23	5,18	13,64	12,99			1,25	7,69			
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,65	0,81	0,48	0,69	1,35	0,94	2,25			10,66		7,67		8,35	27,91	0,92				7,81			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.309,82	109,02	94,06	152,45	96,08	239,02	156,37	402,95	305,61	175,66	87,32	229,50	276,83	182,19	460,82	185,45	67,66	70,17	210,98	214,51			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,71					3,28			4,11	2,83	0,34	8,36	5,20			1,08	1,17	0,24					
2.2	Đất an ninh	CAN	29,36					4,70	1,65	0,36	1,74		0,15			5,94	1,64		0,66	4,84	6,55				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	241,38				3,72				56,67			9,28				35,68							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,55		1,22		0,35	23,97		16,48	0,81	4,74	2,20	2,34	20,81		10,90		5,14	1,92	0,66				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	275,40	6,88	4,41	0,15		20,83	31,35	23,13	3,11	3,95	0,43	4,91	3,24	55,50	5,13	2,87	1,42	0,22	26,14	4,87			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,83												0,08										
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	2.593,09	40,54	36,66	62,74	49,51	68,11	50,75	173,94	101,35	58,54	26,98	79,95	92,37	49,21	170,73	68,12	30,02	28,39	56,20	48,96			
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hoá	DDT	20,20					0,89												0,02	18,99				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,40				0,04																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.116,29	21,27	19,58	38,67	24,61		53,11			76,87		106,11		53,60						98,90			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.507,10					45,61		154,26	126,55		46,05		134,63		173,75	64,98	20,93	27,84	80,98				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,98	0,55	0,49	1,41	0,26	4,33	0,56	2,54	2,78	0,73	0,31	0,61	3,07	1,11	0,50	0,66	3,28	4,21	0,51	0,77			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,04					0,74		0,57		0,93	0,01	0,46	2,36				2,13	0,70		0,02			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,74			0,52		8,36	0,24	1,22	0,41	0,13	0,02		0,22		0,75	0,29		0,04	0,19	0,40			
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hỏa táng	NDT	175,40	2,94	1,36	4,01	2,06	1,03	7,98	2,44	3,07	4,26	0,20	7,24	1,97	7,05	3,80	5,64			2,29	9,97			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SHX	22,04	0,60			2,35	3,46				6,81			4,55						3,17				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,22	0,49	0,20	0,56	1,40	0,30	0,80	0,76	0,82	0,41	0,24	1,19	0,45	0,47	1,45	0,57	0,18	0,15	0,19	0,61			
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	61,47		0,04			5,72	0,29	14,93	1,96				0,67		4,15	0,11	0,94	1,60	4,05				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,30	0,26	0,07	0,05	0,20	0,28	0,20	0,45		0,27	0,04	1,72	0,45	0,01	0,45	0,44	0,05		0,28	0,24			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	835,56	35,01	29,97	41,14	11,58	47,39	7,98	7,79	2,23	11,66	6,83	7,15	6,76	9,22	87,57	5,00			6,34	49,77			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	89,76	0,48	0,06	3,20		0,02	1,46	4,08		3,53	3,52	0,18		0,08		0,01	1,74		4,44				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	273,12	6,05	6,98	12,90	1,52	5,43	25,92	21,99	0,05	20,98		7,02	2,77	42,82		13,65			17,86	4,53			
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																							
5	Đất khu kinh tế	KKT																							
6	Đất đô thị	KDT																							

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				X. Thiệp Vân	P. Trường Thi	X. Thiệp Đường	P. Tào Xuyên	P. Tân Sơn	X. Quảng Thịnh	P. Quảng Thành	P. Quảng Thắng	X. Quảng Tâm	X. Quảng Phú	P. Quảng Hưng	X. Quảng Đông	X. Quảng Cát	P. Phú Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Nam Ngạn	P. Lam Sơn	X. Hoàng Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	207,49			4,50	5,13		14,06	3,20	7,40	9,70	4,40	8,09		0,05	10,00		3,20		2,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	196,79			4,50	5,13		14,06	3,20	7,40	9,70	4,40	8,09		0,05	9,87		3,20		2,44
	Trong đó, đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	184,86			4,50	5,13		11,83	3,20	7,40		4,40	8,09		0,05	9,87		3,20		2,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,97																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,73														0,13				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp		52,68			2,50	3,15	1,20	1,71	2,60	2,60		0,13	1,00			2,50	0,50	0,15		
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm	LUA/CLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKRa																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKRa																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKRa																			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	52,68			2,50	3,15	1,20	1,71	2,60	2,60		0,13	1,00			2,50	0,50	0,15		

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				X. Hoàng Lý	X. Hoàng Long	X. Hoàng Đại	X. Hoàng Anh	P. Hàm Rồng	X. Đông Vinh	P. Đông Vệ	P. Đông Thọ	X. Đông Tân	P. Đông Sơn	X. Đông Lĩnh	P. Đông Hương	X. Đông Hưng	P. Đông Hải	X. Đông Cương	P. Điện Biên	P. Ba Đình	P. An Hoạch	X. Thiệu Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	207,49			1,70	0,20		9,11	23,62	10,40	9,91		5,00	22,03	2,40	42,00					8,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	196,79			1,70	0,20		9,11	15,35	10,40	9,91		5,00	22,03	2,40	39,70					8,95
	Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	184,86			1,70	0,20		9,11	15,35	10,40	9,91		5,00	22,03	2,40	39,70					8,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,97							4,67						2,30						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,73							3,60												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp		52,68						1,20	8,19	4,30		1,70		6,80	1,50	9,95					1,00
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKRa																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKRn																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKRa																				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	52,68						1,20	8,19	4,30		1,70		6,80	1,50	9,95					1,00

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính; ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				X. Thiệu Văn	P. Trường Thi	X. Thiệu Dương	P. Tào Xuyên	P. Tả Sơn	X. Quảng Thịnh	P. Quảng Thành	P. Quảng Thắng	X. Quảng Tâm	X. Quảng Phú	P. Quảng Hưng	X. Quảng Đông	X. Quảng Cát	P. Phú Sơn	P. Ngọc Trạo	P. Nam Ngạn	P. Lam Sơn	X. Hoàng Quang	X. Hoàng Lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	203,40			4,50	5,13		13,86	2,00	7,40	9,70	4,40	8,09			10,00		3,20			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	192,70			4,50	5,13		13,86	2,00	7,40	9,70	4,40	8,09			9,87		3,20			
	Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước	LUC	180,77			4,50	5,13		11,63	2,00	7,40		4,40	8,09			9,87		3,20			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,97																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,73														0,13					
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54,01			2,50	3,15	1,20	1,71	2,60	2,60		0,13	1,00			2,50	0,50	0,15			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	54,01			2,50	3,15	1,20	1,71	2,60	2,60		0,13	1,00			2,50	0,50	0,15			
2.1	Đất có di tích lịch sử, văn hoá	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.14	Đất ở tại đô thị	DDT																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	ĐTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	ĐNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hoá táng	NĐT																				
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SHX																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	ĐSH																				
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	ĐKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 919/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phân theo đơn vị hành chính

[illegible]